TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP ĐÀ NẴNG **TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **14** /2026/QĐST-HNGĐ	*Đà Nẵng, ngày 02 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 220/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Đinh Thị Thanh T**; sinh năm 1994; CCCD: 044194018093; Trú tại: Thôn T, xã B, thành phố Đà Nẵng.

- Bị đơn: Ông **Phạm Á**; sinh năm 1992; CCCD: 048092005129; Trú tại: G N, phường H, thành phố Đà Nẵng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông **Nguyễn Thế N**, địa chỉ: Thôn T, phường H, thành phố Đà Nẵng.

+ Bà **Hà Thị X**, địa chỉ: H, phường H, thành phố Đà Nẵng.

+ Ông **Phạm Thanh T1**, địa chỉ: B Hồ S, phường H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, ông T1, bà X: Bà **Võ Thị Minh L,** sinh năm: 1962; địa chỉ C B phường L, Đà Nẵng theo giấy ủy quyền ngày 17/12/2025.

+ **Ngân hàng TMCP T6**; trụ sở: Tòa nhà T7, Số E phố L, phường C, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh P, Chức vụ: Chủ tịch HĐQT. Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thúy T2. Chức vụ: Cán bộ đội xử lý nợ 3, Trung tâm xử lý nợ khách hàng cá nhân, khối giám sát tín dụng và xử lý nợ khách hàng các nhân T8 theo Giấy ủy quyền số 05/2025/GUQ-TPB. HĐQT ngày 10/01/2025 của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giấy ủy quyền ngày 17/12/2025 của Giám đốc Trung tâm xử lý nợ Khách hàng cá nhân - Khối giám sát tín dụng và xử lý nợ khách hàng cá nhân – Ngân hàng TMCP T6. Địa chỉ liên hệ: B N, phường T, thành phố Đà Nẵng

+ Bà **Phạm Thị T3,** sinh năm: 1976; Địa chỉ: tổ F phường H, Đà Nẵng

+ Ông **Ngô Tấn L1**, địa chỉ: Thôn T, phường H, thành phố Đà Nẵng.

+ Bà **Phạm Thị L2**, sinh năm: 1991 và ông **Hồ Trung H**, sinh năm: 1989, địa chỉ: G N, phường H, thành phố Đà Nẵng.

+ Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm: 1955; Địa chỉ: G N, phường H, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 23 tháng 01 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 23 tháng 01 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đinh Thị Thanh T và ông Phạm Á *(Do công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đinh Thị Thanh T và ông Phạm Á nên Giấy chứng nhận kết hôn số 13 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã B, TP Đà Nẵng) cấp ngày 03/8/2021 không còn giá trị pháp lý).*

II. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Đinh Thị Thanh T và ông Phạm Á thống nhất thuận tình ly hôn.

2. Về quan hệ con chung: bà Đinh Thị Thanh T và ông Phạm Á xác định không có

3. Về quan hệ tài sản chung: bà Đinh Thị Thanh T và ông Phạm Ánh T4 thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: bà Đinh Thị Thanh T và ông Phạm Á xác định có nợ chung như sau:

+ Nợ ông Nguyễn Thế N số tiền 50.000.000 đồng.

+ Nợ ông Ngô Tấn L1 số tiền 10.000.000 đồng

+ Nợ bà Hà Thị X số tiền 50.000.000 đồng.

+ Nợ ông Phạm Thanh T1 số tiền 195.000.000 đồng.

+ Nợ bà Phạm Thị T3 số tiền 15.000.000 đồng

+ Nợ Ngân hàng TMCP T6 tạm tính đến 23/01/2026 còn nợ là 273,464,686 đồng (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm tám mươi sáu đồng), trong đó: nợ gốc: 268,499,996 đồng, nợ lãi: 4,964,690 đồng.

Thỏa thuận về việc trả nợ chung như sau:

- Đối với khoản nợ của ông Phạm Thanh T1: Bà Đinh Thị Thanh T chịu trách nhiệm trả nợ cho ông Phạm Thanh T1 số tiền 195.000.000 đồng

Thời gian và phương thức trả nợ: Trả 1 lần toàn bộ khoản nợ vào ngày 24/3/2026

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức tiền lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Đối với khoản nợ của bà Hà Thị X, ông Nguyễn Thế N, ông Ngô Tấn L1, bà Phạm Thị T3: Ông Phạm Ánh C trách nhiệm trả nợ cho ông Nguyễn Thế N số tiền 50.000.000 đồng, cho bà Hà Thị X số tiền 50.000.000 đồng, cho ông Ngô Tấn L1 10.000.000 đồng, cho bà Phạm Thị T3 số tiền 15.000.000 đồng.

Thời gian và phương thức trả nợ: Trả 1 lần toàn bộ khoản nợ vào ngày 23/4/2026

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức tiền lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Đối với khoản nợ của Ngân hàng TMCP T6: Ông Phạm Á có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP T6 số tiền tạm tính đến ngày 23/01/2026 là 273,464,686 đồng (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm tám mươi sáu đồng), trong đó: nợ gốc: 268,499,996 đồng, nợ lãi: 4,964,690 đồng.

Thời gian và phương thức trả nợ: trả 1 lần toàn bộ khoản nợ vào ngày 16/3/2026

Kể từ ngày 24/01/2026, ông Phạm Á còn phải tiếp tục trả lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong 02 Hợp đồng cấp tín dụng số 820/2021/HDTD/DNG/01 ngày 08/6/2021 và Khế ước nhận nợ ngày 08/6/2021; Hợp đồng tín dụng số 820/2021/HDTD/DNG/02 ngày 08/6/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Phạm Á không thanh toán nợ đúng thời hạn thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là Bất động sản tại Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 225, tại tổ B phường H, quận L (nay là phường H), Tp . theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 357027, hồ sơ gốc số CTs 140831 được Sở T9 cấp ngày 16/10/2017 đứng tên bà Nguyễn Thị H1, cập nhật thay đổi gần nhất ngày 20/5/2021 sang tên ông Phạm Á để thu hồi nợ theo quy định Điều 299 Bộ luật Dân sự.

- Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/01/2026 của Toà án nhân dân Khu vực 4 – Đà Nẵng hiện nay tài sản có hiện trạng như sau:

- Đối với đất: Lô đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 225, địa chỉ: Tổ B phường H, quận L nay là 797B Nguyễn Lương B, tổ B, phường H, TP ..

Diện tích: 157.9 m^2; Hình thức sử dung: Sử dụng riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở 68.3 m^2, đất trồng cây lâu năm 89.6 m^2; Thời hạn sử dụng: Đất ở: Lâu dài, đất trồng cây lâu năm đến tháng 12/2064; Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất

có thu tiền sử dụng đất 68.3 m^2; Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất 89.6 m^2.

Về đất: Đúng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 357027, sổ vào sổ cấp GCN: CTs 140831 do Sở T9 cấp ngày 16/102017 đứng tên bà Nguyễn Thị H1, cập nhật thay đổi gần nhất ngày 20/5/2021 sang tên ông Phạm Ánh .

- Tứ cận: Phía Bắc giáp nhà ông B1.

Phía Nam giáp nhà ông T5.

Phía Đông giáp đường kiệt và nhà ông T5.

Phía Tây giáp cống thoát nước.

- Đối với tài sản gắn liền với đất: Có 02 khối nhà gồm:

+ Nhà cũ: Diện tích 62.8 m^2, kết cấu: Tường xây, nền gạch men, mái đúc, nhà cấp IV, xây dựng năm 2007.

Nhà cũ gồm: 01 phòng khách, 01 phòng ngủ, 01 phòng bếp, 01 nhà vệ sinh.

Nhà cũ đã được cập nhật vào GCN.

+ Nhà mới: Diện tích sàn khoảng 60 m^2, tổng diện tích xây dựng khoảng 75 m^2, kết cấu: Tường xây, nền gạch men, mái đúc.

Nhà mới có tầng 01 gồm: 01 phòng khách, 01 phòng ngủ, 01 phòng bếp.

01 tum: Diện tích khoảng 15 m^2, mái tôn, trần thả.

Nhà mới được xây dựng năm 2021. Nhà mới chưa được cập nhật vào GCN.

5. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình: 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) T, ông Á mỗi người chịu 75.000 đồng, bà T tự nguyện chịu 150.000 đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà đã nộp tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 0003100 ngày 08/10/2025.

Án phí dân sự:

Bà T phải chịu 4.875.000 đồng được khấu trừ 150.000 đồng bà T đã nộp tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 0003100 ngày 08/10/2025. Bà T còn phải nộp số tiền 4.725.000 đồng.

Ông Á phải chịu số tiền 9.961.617 đồng.

6. Về các chi phí khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 3.000.000 đồng ông Á phải chịu. Ngân hàng TMCP T6 đã tạm ứng và thanh toán xong do đó ông Á có trách nhiệm trả lại số tiền 3.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP T6.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND KV4 – Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng;
- UBND xã Bến Giằng, Đà Nẵng.
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hạnh